

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC-TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ-TKV**

Số 4074/NĐCP-KHĐTVT

V/v báo giá vật tư sửa chữa lớn hệ thống
đánh bóng nước ngưng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 9 năm 2025

Kính gửi: Quý Công ty và các đơn vị quan tâm

Trước tiên, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV xin gửi lời chào trân trọng và cảm ơn sự hợp tác từ Quý đơn vị trong thời gian qua.

Hiện tại Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV đang cần mua một số vật tư phục vụ Sửa chữa lớn Hệ thống đánh bóng nước ngưng.

Để có cơ sở lập dự toán và lựa chọn được đơn vị thực hiện công việc trên, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV đề nghị Quý Công ty báo giá vật tư theo bảng khối lượng chi tiết đính kèm.

- Địa điểm thực hiện: tại Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV

- Báo giá phải do đại diện hợp pháp của đơn vị ký tên và đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của người đại diện hợp pháp của đơn vị kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

Báo giá của Quý đơn vị xin gửi tới địa chỉ và theo thời gian như sau:

- Hình thức báo giá: gửi chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp (có email kèm theo)

- Địa chỉ nhận báo giá: Phòng Kế hoạch - Đầu tư - Vật tư, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV, Tổ 4, khu 4A, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

- Email: khdtvt.ndcp@gmail.com

- Điện thoại: 02033 731 030

- Cán bộ phụ trách nghiệp vụ: Trần Thị Minh Nguyệt, điện thoại 0984 475 686

Thời gian báo giá chậm nhất vào 15h00 ngày 01 tháng 10 năm 2025

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả -TKV rất mong được sự hợp tác của Quý đơn vị.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang web TCTĐL-TKV (đăng tải);
- Trang web TKV (đăng tải);
- Phòng KH-ĐT-VT;
- Lưu VT, TTMN⁽²⁾.

**KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**




Dương Hồng Hải

PHỤ LỤC BÁO GIÁ

(Đính kèm công văn số

/NĐCP-KHĐTĐVT ngày

/8/2025)

STT	Mô tả	Ký hiệu / Model	ĐVT	SL	NSX	Ghi chú
I	Vật tư thay thế gioăng của van trung áp tại các bình trao đổi hỗn hợp hệ thống đánh bóng nước ngưng					
1,1	Gioăng seat van bướm Butterfly valve seat DN400 RPTFE; NSX: Bray	DN400 RPTFE	Cái	6	Bray	
1,2	Gioăng seat van bướm Butterfly valve seat; DN300 RPTF; NSX: Bray	DN300 RPTFE	Cái	15	Bray	
1,3	Gioăng seat van bướm Butterfly valve seat; DN250 RPTFE; NSX: Bray	DN250 RPTFE	Cái	8	Bray	
1,4	Gioăng seat van bướm Butterfly valve seat; DN80 RPTFE NSX: Bray	DN80 RPTFE	Cái	6	Bray	
1,5	Gioăng seat van bi Ball valve seat; DN80 TFM; NSX: Bray	DN80 TFM	Cái	11	Bray	
1,6	Gioăng seat van bi Ball valve seat; DN50 TFM; NSX: Bray	DN50 TFM	Cái	2	Bray	
1,7	Gioăng seat van bi Ball valve seat; DN40 TFM; NSX: Bray	DN40 TFM	Cái	3	Bray	
1,8	Gioăng seat van bi Ball valve seat; DN15 TFM; NSX: Bray	DN15 TFM	Cái	4	Bray	
1,9	Bộ làm kín cơ cấu chấp hành khí nén, Pneumatic actuator sealing assembly, S92-2100; NSX: Bray	S92-2100	Bộ	8	Bray	
1.10	Bộ làm kín cơ cấu chấp hành khí nén, Pneumatic actuator sealing assembly; S92-1600 NSX: Bray	S92-1600	Bộ	6	Bray	
1.11	Bộ làm kín cơ cấu chấp hành khí nén, Pneumatic actuator sealing assembly; S92-1190; NSX: Bray	S92-1190	Bộ	18	Bray	
1.12	Bộ làm kín cơ cấu chấp hành khí nén, Pneumatic actuator sealing assembly; S92-0830; NSX: Bray	S92-0830	Bộ	6	Bray	
1.13	Bộ làm kín cơ cấu chấp hành khí nén, Pneumatic actuator sealing assembly; S92-0630; NSX: Bray	S92-0630	Bộ	4	Bray	
1.14	Gioăng làm kín bẫy nhựa DN500, chất liệu: PTFE	DN500, PTFE	cái	4	EVO	
1.15	Công tắc hành trình Limit switch; Model: ULS-414; NSX: Bray	ULS-414	Cái	10	Bray	
1.16	Đầu đo (probe) của công tắc mức switch Model: 371-U1.16-C3A-D1 Vật liệu: 316/316LSST Chiều dài: 1.16 in; NSX: SOR/USA	Model: 371-U1.16-C3A-D1 Vật liệu: 316/316LSST Chiều dài: 1.16 in	Cái	5	SOR/US A	
II	Thiết bị vật tư phụ trợ phục vụ thay thế cho đường ống, thiết bị hệ thống bơm định lượng, phòng cấp hóa chất					

STT	Mô tả	Ký hiệu / Model	ĐVT	SL	NSX	Ghi chú
2,1	Ống thép lót nhựa; DN32 PN1.0 MPa, L=1 326 mm, Chất liệu: Carbon steel pipe lined with plastic.	DN32 PN1.0 MPa, L=1 326 mm, Chất liệu: Carbon steel pipe lined with plastic	Cái	1	Evo	
2,2	Ống thép lót nhựa; DN32 PN1.0 MPa, L=1 304 mm, chất liệu, Chất liệu: Carbon steel pipe lined with plastic	DN32 PN1.0 MPa, L=1 304 mm Carbon steel pipe lined with plastic	Cái	1	Evo	
2,3	Ống thép lót nhựa; DN32, PN1.0 MPa, L=804 mm hất liệu: Carbon steel pipe lined with plastic	DN32 PN1.0 MPa, L=804 mm Carbon steel pipe lined with plastic	Cái	2	Evo	
2,4	Ống thép lót nhựa; DN32 PN1.0 MPa, L=447 mm hất liệu: Carbon steel pipe lined with plastic	DN32 PN1.0 MPa, L=447 mm Carbon steel pipe lined with plastic	Cái	2	Evo	
2,5	Cút nối T cùng đường kính, kết nối mặt bích. Equal-diameter tee; DN40 PN1.0 MPa, chất liệu: thép lót nhựa	DN40 PN1.0 MPa, thép lót nhựa	Cái	2	Evo	
2,6	T cùng đường kính, kết nối mặt bích. Equal-diameter tee; DN32 PN1.0 MPa, chất liệu: thép lót nhựa	DN32 PN1.0 MPa, thép lót nhựa	Cái	2	Evo	
2,7	T cùng đường kính, kết nối mặt bích. Equal-diameter tee; DN125 PN1.0 MPa, chất liệu: thép lót nhựa	DN125 PN1.0 MPa, thép lót nhựa	Cái	1	Evo	
2,8	T giảm (Reducing tee), kết nối mặt bích; DN40/DN25 PN1.0 MPa, chất liệu: thép lót nhựa	DN40/DN25 PN1.0 MPa, thép lót nhựa	Cái	2	Evo	
2,9	T giảm (Reducing tee), kết nối mặt bích. DN125/DN25 PN1.0 MPa, chất liệu: thép lót nhựa	DN125/DN25 PN1.0 MPa, thép lót nhựa	Cái	2	Evo	
2,10	Cút nối góc 90°; kết nối mặt bích DN125 PN1.0 MPa, chất liệu: thép lót nhựa.	DN125 PN1.0 MPa, thép lót nhựa	Cái	2	Evo	
2,11	Cút nối góc 90°; DN100 PN1.0 MPa, chất liệu: thép lót nhựa	DN100 PN1.0 MPa, thép lót nhựa	Cái	2	Evo	

034
PHÁ
KH
EN LƯ
JANG

STT	Mô tả	Ký hiệu / Model	ĐVT	SL	NSX	Ghi chú
2.12	Cút nối góc 90°; DN80 PN1.0 MPa, chất liệu: thép lót nhựa	DN80 PN1.0 MPa, thép lót nhựa	Cái	1	Evo	
2.13	Cút nối góc 90°; DN40 PN1.0 MPa, chất liệu: thép lót nhựa	DN40 PN1.0 MPa, thép lót nhựa	Cái	16	Evo	
2.14	Cút nối góc 90° 90°elbow; DN32 PN1.0 MPa, chất liệu: thép lót nhựa	DN32 PN1.0 MPa, thép lót nhựa	Cái	2	Evo	
2.15	Cút 90°không tiêu chuẩn; DN65 PN1.0 MPa; chất liệu: thép lót nhựa	DN65 PN1.0 MPa, thép lót nhựa	Cái	2	Evo	
2.16	Cút nối giảm đồng tâm ; DN125/DN65 PN1.0 MPa, chất liệu: thép lót nhựa	DN125/DN65 PN1.0 MPa, thép lót nhựa	Cái	2	Evo	
2.17	Giảm đồng tâm; DN65/DN40 PN1.0 MPa, chất liệu: thép lót nhựa thép lót nhựa	DN65/DN40 PN1.0 MPa, thép lót nhựa	Cái	2	Evo	
2.18	Gioăng mặt bích DN125, chất liệu cao su		Cái	16	Evo	
2.19	Gioăng mặt bích DN100, chất liệu cao su		Cái	4	Evo	
2.20	Gioăng mặt bích DN80, chất liệu cao su		Cái	2	Evo	
2.21	Gioăng mặt bích DN65, chất liệu cao su		Cái	8	Evo	
2.22	Gioăng mặt bích DN50, chất liệu cao su		Cái	39	Evo	
2.23	Gioăng mặt bích DN40, chất liệu cao su		Cái	59	Evo	
2.24	Gioăng mặt bích DN32, chất liệu cao su		Cái	16	Evo	
2.25	Gioăng mặt bích DN25, chất liệu cao su		Cái	6	Evo	
2.26	Bu-lông M16×75 có đai ốc, cấp 4.8	Bu-lông M16×75 có đai ốc, cấp 4.8	Bộ	648		
2.27	Thanh ren M16×75 có đai ốc, cấp 4.8	Thanh ren M16×75 có đai ốc, cấp 4.8	Bộ	16		
2.28	Ống xả quá áp của bơm định lượng kiểm; DN40, Chất liệu: SUS 304	DN40, Inox SUS304	m	3	Evo	
2.29	Ống hút của bơm định lượng kiểm - 1DN50, Chất liệu: SUS 304	DN50, Inox SUS 304	m	2	Evo	
2.30	Ống hút của bơm định lượng kiểm - 1; DN65, Chất liệu: SUS 304	DN65, Inox SUS 304	m	2	Evo	
2.31	Ống hút của bơm định lượng kiểm - 2; DN32, Chất liệu: SUS 304	DN32, Inox SUS 304	m	2,5	Evo	
2.32	Bộ giảm chấn khí cho đường dẫn axit, chất liệu UPVC, kết nối ren trong DN25, chân kết nối đồng hồ: Chân ren NPT 1/2"	UPVC cho đường ống dẫn axit, kết nối phù hợp với đồng hồ đo áp suất	Cái	1	Evo	

STT	Mô tả	Ký hiệu / Model	ĐVT	SL	NSX	Ghi chú
2.33	Bộ giảm chấn khí cho đường dẫn kiểm, kết nối ren trong DN25, chất liệu: 304SS, chân kết nối đồng hồ: Chân ren NPT 1/2"	304SS cho đường ống dẫn kiểm, kết nối phù hợp với đồng hồ đo áp suất	Cái	1	Evo	
2.34	Lọc chữ Y DN50; Y-type Strainer; DN50, UPVC	DN50, UPVC	Cái	4	Evo	
2.35	Van điều áp ngược cho bơm định lượng Axit Back Pressure Valve for Acid Metering Pump; kết nối ren trong DN20, Chất liệu: UPVC	DN20, UPVC	Cái	1	Evo	
2.36	Van điều áp ngược cho bơm định lượng Bazo, kết nối ren trong DN20, Chất liệu: UPVC	304SS	Cái	1	Evo	
2.37	Tủ thiết bị phân tích đo lường nồng độ axit, bazo. Kích thước: 500×500×300 mm, chất liệu: SUS304	500×500×300 mm	Bộ	2	Evo	
III	Thiết bị van tay và phụ kiện					
3,1	Van đầu vào bơm cung cấp nước khử khoáng phục vụ hoàn nguyên, van bướm tay lót cao su; Model: 270D7A1X3P-10Q, DN100 PN10; NSX: Haoli	270D7A1X3P-10Q, DN100 PN10	Cái	2	Haoli	
3,2	Van tay điều chỉnh rửa ngược tốc độ cao của tháp phân ly. Van màng tay DN25 ; Model: G41JX3-10Q, DN25 PN10; NSX: Haoli	G41JX3-10Q, DN25 PN10	Cái	1	Haoli	
3,3	Van bướm tay đầu đẩy bơm bơm nước thải Manual butterfly valve; Model: 270D7A1X3P-10Q, DN125 PN10	270D7A1X3P-10Q, DN125 PN10	Cái	2	Haoli	
3,4	Van một chiều đầu đẩy bơm nước thải của hệ thống (check valve), Model: H44JNR-10C, DN125 PN10, gang lót cao su	H44JNR-10C, DN125 PN10, gang lót cao su	Cái	2	Haoli	
3,5	Van bướm tay trên đường dẫn nước thải từ bình trao đổi anion, cation về bể nước thải. Manual butterfly valve; Model: 270D7A1X3P-10Q, DN250 PN10	270D7A1X3P-10Q, DN250 PN10	Cái	2	Haoli	
3,6	Van một chiều Đầu đẩy bơm nước rửa flush; Trên đường cấp nước rửa tới bình trao đổi hỗn hợp của 2 tổ máy, model: H44JNR-10C, DN80 PN10, gang lót cao su	H44JNR-10C, DN80 PN10, gang lót cao su	Cái	4	Haoli	
3,7	Van cấp khí nén tại bình chứa khí nén, van cầu J41W-16P, DN50 PN16, chất liệu: 304SS	van cầu J41W-16P, DN50 PN16, 304SS	Cái	2	Haoli	
3,8	Van an toàn trên đường ống dẫn hạt nhựa và nước rửa DN80; model: A41F-16C, DN80 PN16	A41F-16C, DN80 PN16	Cái	3	Haiyi	
3,9	Van an toàn tại đỉnh bồn khí chứa khí nén Safety valve; model: A41F-16C, DN65 PN16	A41F-16C, DN65 PN16	Cái	2	Haiyi	

STT	Mô tả	Ký hiệu / Model	ĐVT	SL	NSX	Ghi chú
3.10	Van an toàn trên đường ống dẫn khí nén DN50 Safety valve; model: A41F-16C, DN65 PN16	A41F-16C, DN50 PN16	Cái	1	Haiyi	
3.11	Van an toàn trên thân bồn gia nhiệt nước bằng điện DN25; model: A41F-16C, DN25 PN16	A41F-16C, DN25 PN16	Cái	1	Haiyi	
3.12	Lọc cho van an toàn DN80, chất liệu: 304SS; Filter for safety valve	DN80, 304SS	Cái	4	Evo	
3.13	Van cách ly mẫu, van xả mẫu của các điểm đo lưu lượng áp suất, van kim DN10, chất liệu: SS316	DN10, SS316	Cái	30	Changkai	
3.20	Bộ manifold van; phân phối cho bộ đo chênh áp; chất liệu: 316SS	316SS	Bộ	16	Changkai	
IV	Thiết bị điều khiển hệ thống					
4,1	Thiết bị điều khiển PLC					
4.1.1	Thiết bị kết nối đầu cuối, Model: 1756-TBNH; NSX: Allen-Bradley	1756-TBNH	Cái	3	Allen Bradley	
4.1.2	Redundant Optical Fiber, Model: 1756-RMC, NSX: Allen-Bradley.	1756-RMC	Cái	2	Allen Bradley	
4.1.3	Thiết Bị Đầu Cuối Model: 1756-TBCH; NSX: Allen-Bradley	1756-TBCH	Cái	20	Allen Bradley	
V	Mục sửa chữa, bảo dưỡng bơm quạt của hệ thống đánh bóng nước ngưng.					
*	Vành chèn cơ khí bơm, mã hiệu A7V 72803	A7V 72803	Bộ	2	China	
*	Dây cudoa mã hiệu GB/T1171-86	GB/T1171-86	Cái	4	China	
*	Vành chèn cơ khí MG1-ID35		Cái	2	China	
VI	Thiết bị phụ trợ, kiến trúc					
6,1	Thay thế máng cáp điện					
6.1.1	Máng Cấp nguồn cho động cơ quạt sục khí số 1, số 2. Máng cáp mạ kẽm: RxC: (100x50)mm, có nắp đậy	Máng cáp mạ kẽm: RxC: (100x50)mm, có nắp đậy	m	15	Việt Nam	
6.1.2	Máng Cấp nguồn cho thiết bị hóa chất ngoài trời. số 2. Máng cáp mạ kẽm: RxC: (100x50)mm, có nắp đậy	Máng cáp mạ kẽm: RxC: (100x50)mm, có nắp đậy	m	15	Việt Nam	

***) Một số nội dung liên quan của báo giá:**

- Đề nghị Quý Công ty cung cấp báo giá ghi rõ số lượng, quy cách, mã hiệu, hãng, nước sản xuất, giá trị tiền hàng, đồng tiền chào giá là tiền Việt Nam Đồng, các loại thuế, phí, chi phí vận chuyển, điều kiện thanh toán, thời gian bảo hành, thời gian giao hàng, địa điểm giao hàng.
- Thời hạn sử dụng hàng hóa dự kiến năm 2025